

Bản án số: 33 /2019/HNGD-ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2019
Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Ngọc Dũng.

2. Bà Dương Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 191/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị L, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: sán diu; Văn hóa: 2/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng.

(Chị L có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1978;

Nơi cư trú : Xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đặng Thị L trình bày:

Chị và anh Đặng Văn T kết hôn năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới vợ chồng chị chung sống cùng với gia đình anh Đặng Văn T tại Xóm D, xã N, huyện P. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống

vợ chồng không hạnh phúc nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2006 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Đặng Văn C, sinh ngày 13/10/2000 và Đặng Văn D, sinh ngày 22/5/2004. Cháu Đặng Văn C đã đến tuổi trưởng thành, cháu ở với ai là tùy cháu. Cháu Đặng Văn D hiện đang sinh sống ổn định cùng bố và ông bà nội, cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố nên chị nhất trí giao cháu Đặng Văn D cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 500.000đ/ tháng, kể từ ngày 01/12/2019 cho đến khi cháu Đặng Văn D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, khoản vay và cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Đặng Văn T: Quá trình giải quyết vụ án anh T không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Thông báo thụ L vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) theo quy định pháp luật.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương và nơi cư trú của anh T xác định: Anh T hiện có hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại Xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chị L, anh T sống chung cùng mẹ đẻ anh T là ông Đặng Văn Đ và bà Nguyễn Thị H, vợ chồng chung sống với nhau thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2006 cho đến nay. Anh T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và có ý kiến nhất trí ly hôn với chị L, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nhưng anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên vụ án phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định pháp luật. Đối với nguyên đơn tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70,71 của BLTTDS. Về phía bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án:

- Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị L và cho chị Đặng Thị L được ly hôn anh Đặng Văn T.

- Về con chung: Đề nghị giao con chung là cháu Đặng Văn D, sinh ngày 22/5/2004 cho anh Đặng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Đặng Văn D đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Các bên không yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

- Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Văn D của chị Đặng Thị L là 500.000đ/ tháng cho anh Đặng Văn T.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Chị L phải chịu án phí Ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, bị đơn anh Đặng Văn T có nơi cư trú tại: Xóm D, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Sau khi thụ L vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định của BLTTDS, nhưng tại phiên tòa anh T vắng mặt lần thứ hai không có L do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh Đặng Văn T.

[2] Về nội dung: Chị Đặng Thị L và anh Đặng Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo luật định. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

L do chị L xin ly hôn anh T là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống khiến cho cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, ngột ngạt, cho nên chị về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ, chồng đã sống ly thân nhau, không quan tâm đến nhau từ năm 2006 đến nay và không quan tâm liên lạc với nhau nữa. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn anh T. Xét thấy, chị L và anh T không có sự quan tâm, chia sẻ yêu thương nhau trong cuộc sống, vợ chồng sống ly thân nhau đã quá lâu, như vậy mục đích hôn nhân giữa chị L và anh T không đạt được, cuộc sống chung đã không còn tồn tại, nên chấp nhận cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đặng Văn C, sinh ngày 13/10/2000 và Đặng Văn D, sinh ngày 22/5/2004. Xét điều kiện thực tế hiện nay cháu Doanh đang sinh sống ổn định cùng anh T và ông bà nội của cháu, cháu Doanh cũng có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với bố, chị L cũng nhất trí giao cháu Doanh cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy, cần giao cháu Doanh cho anh T tiếp tục nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Doanh trưởng thành đủ 18 tuổi, hoặc có sự thay đổi khác. Chị L được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai cản trở ngăn cấm là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định pháp luật. Cháu Công đã đến tuổi trưởng thành, HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên, chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 500.000đ/ tháng, kể từ ngày 01/12/2019 cho đến khi cháu Doanh đủ 18 tuổi, HĐXX thấy đây là sự tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung, khoản vay và cho vay: Chị L xác định quá trình chung sống vợ, chồng không có tài sản chung, công nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này chị L và anh T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đặng Thị L phải chịu án phí Ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51 và Điều 56, 81, 82, 83, 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu kiện của chị Đặng Thị L đối với anh Đặng Văn T, cho chị L được ly hôn với anh Đặng Văn T.

2. Về con chung: Giao cho anh Đặng Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đặng Văn D, sinh ngày 22/5/2004 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị L được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai cản trở, ngăn cấm.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận tự nguyện cấp dưỡng nuôi con (cháu Đặng Văn D, sinh ngày 22/5/2004) của chị Đặng Thị L là 500.000đ/ tháng cho anh Đặng Văn T. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/12/2019 cho đến khi cháu Doanh đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Đặng Văn T có đơn yêu cầu T hành án, nếu chị Đặng Thị L không tự nguyện T hành được khoản tiền trên, thì hàng

tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm T hành án.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do các đương sự không yêu cầu. Nếu sau này chị L, anh T yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000974 ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Chị L còn phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*)

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị L báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được T hành theo quy định tại điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo Điều 6, 7 và Điều 9 Luật T hành án dân sự; Thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật T hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Thái Nguyên;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện P;
- THA DS huyện P;
- UBND xã L
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Lý

